

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

1. Ngành Tài chính ngân hàng – Bảo hiểm

- Trình độ đào tạo: **Thạc sĩ**
- Ngành đào tạo: Tài chính - ngân hàng
- Mã ngành: **8340201**
- Thời gian đào tạo: **2 năm** (3 học kì và luận văn)

2. Chuẩn đầu ra của học đạt được sau khi tốt nghiệp

2.1 Chuẩn đầu ra chung

(12 CDR phù hợp với Khung năng lực quốc gia QĐ 1982/2016 bậc đào tạo Thạc sĩ)

| Nhóm CDR | Mã CDR | Chi tiết |
|---|---------------|---|
| CDR – Kiến thức | 1 | Nắm được kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiến tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc lĩnh vực tài chính; |
| | 2 | Hiểu được các kiến thức chung về quản trị, quản lý; |
| | 3 | Hiểu được các kiến thức liên ngành có liên quan. |
| CDR – Kỹ năng | 6 | Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học; |
| | 7 | Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu , thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng và khác ngành; |
| | 8 | Có kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến; |
| | 9 | Có kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp; |
| | 10 | Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. |
| CDR – Mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm | 13 | Có khả năng nghiên cứu đưa ra những quyết định quan trọng trong lĩnh vực quản trị tài chính. |
| | 14 | Có khả năng thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác; |
| | 15 | Có khả năng đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

| | | |
|--|----|---|
| | | trong lĩnh vực kinh doanh; |
| | 16 | Có khả năng quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn. |

2.2 Chuẩn đầu ra định hướng ứng dụng

| Nhóm CDR | Mã CDR | Chi tiết |
|-----------------|--------|---|
| CDR – Kiến thức | 4 | Có các kiến thức tổng thể về phân tích và giải quyết các vấn đề về hoạch định, tổ chức, triển khai và kiểm tra giám sát các hoạt động quản trị tài chính; |
| | 5 | Có các kiến thức chuyên sâu về các lĩnh vực tài chính và kiểm soát hoạt động của doanh nghiệp . |
| CDR – Kỹ năng | 11 | Có kỹ năng sử dụng các công cụ định lượng trong nghiên cứu, phân tích và giải quyết các vấn đề về quản trị tài chính; |
| | 12 | Có kỹ năng phân tích và đánh giá và giải quyết các vấn đề liên quan tới hoạt động quản lý tài chính, kiểm soát doanh nghiệp. |

2.3 Chuẩn đầu ra định hướng nghiên cứu

| Nhóm CDR | Mã CDR | Chi tiết |
|-----------------|--------|--|
| CDR – Kiến thức | 5a | Có các kiến thức chuyên sâu về áp dụng các mô hình phân tích tài chính, rủi ro trong đầu tư tài chính. |
| CDR – Kỹ năng | 12a | Có kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu bằng các công cụ xử lý dữ liệu hiện đại trong phân tích tài chính, đầu tư. |

3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Học viên sau khi tốt nghiệp chương trình Thạc sĩ có thể đảm nhận các công việc:

- Quản lý cấp trung và cấp cao trong các doanh nghiệp, tổ chức và các định chế tài chính.
- Giảng viên, nghiên cứu trong các trường đại học, viện nghiên cứu.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

- Tiếp tục làm nghiên cứu sinh về một mảng nghiên cứu cụ thể để đạt học vị tiến sĩ trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

4. Yêu cầu đối với người dự tuyển

4.1 Đối tượng tuyển sinh

Là người tốt nghiệp đại học với các văn bằng cụ thể được quy định như sau:

Về văn bằng:

- **(Nhóm I)** Có bằng tốt nghiệp đại học ngành *Tài chính – Ngân hàng, Bảo hiểm*, và các ngành có tên khác thuộc nhóm ngành Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm nhưng chương trình đào tạo khác dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành so với chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Tài chính - Ngân hàng của Trường Đại học Điện lực.
- **(Nhóm II)** Có bằng tốt nghiệp đại học các ngành thuộc nhóm ngành *Kinh doanh và quản lý* (nhưng không thuộc nhóm I) được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ sung kiến thức.
- **(Nhóm III)** Có bằng tốt nghiệp đại học các ngành và nhóm ngành: Quản lý công nghiệp; Kinh tế học; Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân; Khoa học chính trị; Luật; Công nghệ kỹ thuật; Kỹ thuật, Sản xuất và chế biến; Toán và Thống kê; Máy tính và Công nghệ thông tin; Kiến trúc và xây dựng; Dịch vụ vận tải; Môi trường và bảo vệ môi trường, Báo chí và thông tin và những ngành khác (xét theo trường hợp cụ thể) được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ túc kiến thức.

Về thâm niên công tác:

- Người có bằng tốt nghiệp đại học thuộc nhóm I và II được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp.
- Những trường hợp còn lại phải có ít nhất hai năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với ngành đăng kí dự thi (tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đến ngày nhập học).

4.2 Danh mục các ngành phù hợp, ngành gần với ngành

- Nhóm 1: Ngành đúng và ngành phù hợp với ngành đào tạo thạc sĩ: ngành Tài chính – ngân hàng, Bảo hiểm.
- Nhóm 2: Ngành gần với ngành đào tạo thạc sĩ: Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh doanh và quản lý (nhưng không thuộc nhóm 1); Quản lý công nghiệp.
- Nhóm 3: Các ngành và nhóm ngành: Kinh tế học; Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân; Khoa học chính trị; Luật; Công nghệ kỹ thuật; Kỹ thuật, Sản xuất và chế biến; Toán và Thống kê; Máy tính và Công nghệ thông tin; Kiến trúc và xây dựng; Dịch vụ vận tải; Môi trường và bảo vệ môi trường, Báo chí và thông tin và những ngành khác.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

4.3 Danh mục các môn học bổ sung kiến thức

Đối với các học viên trong danh mục có thể chuyển đổi sang học Cao học ngành Tài chính – Ngân hàng, tùy theo từng nhóm đối tượng cụ thể cần phải học bổ sung với các khối lượng kiến thức được yêu cầu khác nhau. Các yêu cầu cụ thể phân theo các nhóm ngành được cho dưới đây:

| T T | Tên học phần | Số tín chỉ | Nhóm m 1 | Nhóm 2* | Nhóm m 3 |
|--------|----------------------------------|---------------|-------------|------------|-------------|
| 1 | Quản lý tài chính | 2 | | | x |
| 2 | Kế toán tài chính | 2 | | x | x |
| 3 | Kế toán quản trị | 2 | | x | x |
| 4 | Tài chính doanh nghiệp | 2 | | x | x |
| 5 | Nguyên lý kế toán | 2 | | | x |
| 6 | Phương pháp tối ưu trong kinh tế | 2 | | x | x |

(*): Học viên đã học và đạt điểm yêu cầu môn học chuyển đổi trong chương trình đào tạo đại học có thể được miễn chuyển đổi các học phần tương ứng.

4.4 Danh mục các môn dự tuyển

Các môn thi tuyển bao gồm:

- Ngoại ngữ: Tiếng Anh
- Môn cơ bản: Phương pháp tối ưu trong kinh tế
- Môn chuyên ngành: Quản lý tài chính

4.5 Điều kiện trúng tuyển xét tuyển

Điều kiện trúng tuyển, xét tuyển theo Điều 16, Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Bộ Giáo dục & Đào tạo:

- a. Đạt 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi, kiểm tra (sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có);
- b. Hội đồng tuyển sinh xác định phương án điểm trúng tuyển theo chỉ tiêu đã được thông báo và tổng điểm hai môn (cơ bản và chuyên ngành);
- c. Công dân nước ngoài có nguyện vọng học thạc sĩ tại Việt Nam được Thủ trưởng cơ sở đào tạo xét tuyển theo quy định.

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

5. Điều kiện tốt nghiệp

Điều kiện tốt nghiệp theo Khoản 1, Điều 32, Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Bộ Giáo dục & Đào tạo:

- a. Có đủ điều kiện bảo vệ luận văn theo quy định;
- b. Điểm luận văn đạt từ 5,5 trở lên;
- c. Đã nộp luận văn được hội đồng đánh giá đạt yêu cầu trở lên, có xác nhận của người hướng dẫn và chủ tịch hội đồng về việc luận văn đã được chỉnh sửa theo kết luận của hội đồng, đóng kèm bản sao kết luận của hội đồng đánh giá luận văn và nhận xét của các phản biện cho cơ sở đào tạo để sử dụng làm tài liệu tham khảo tại thư viện và lưu trữ theo quy định;
- d. Đã công bố công khai toàn văn luận văn trên website của cơ sở đào tạo theo quy định;
- e. Đạt yêu cầu về trình độ ngoại ngữ: Sử dụng Anh văn tương đương cấp độ **3** Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 05 năm 2014). Hiệu trưởng tổ chức đánh giá trình độ ngoại ngữ của học viên mỗi năm 2 lần, cách nhau 6 tháng.

6. Chương trình đào tạo

| Mã số học phần | | Tên học phần | Khối lượng (tín chỉ) | | | Định hướng ứng dụng | Định hướng nghiên cứu |
|---|---------|--|----------------------|----|------------|---------------------|-----------------------|
| Phần chữ | Phần số | | Tổng số | LT | TH, TN, TL | | |
| I. Phần kiến thức chung | | | | | | 6 | 6 |
| TCTH | 501 | Triết học | 3 | 3 | 0 | x | x |
| TCTA | 502 | Tiếng Anh | 3 | 3 | 0 | x | x |
| II. Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành | | | | | | 24 | 30 |
| 1. Các học phần bắt buộc | | | | | | 12 | 12 |
| a. Kiến thức cơ sở ngành | | | | | | 4 | 4 |
| TCDN | 503 | Tài chính doanh nghiệp nâng cao | 2 | 2 | 0 | x | x |
| TCNC | 504 | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh | 2 | 2 | 0 | x | x |
| b. Kiến thức chuyên ngành | | | | | | 8 | 8 |
| TCHQ | 505 | Quản trị hiệu quả | 2 | 2 | 0 | x | x |
| TCQD | 506 | Kỹ năng ra quyết định trong quản trị tài chính | 2 | 2 | 0 | x | x |
| TCRR | 507 | Quản trị rủi ro tài chính | 2 | 2 | 0 | x | x |
| TCKS | 508 | Kiểm soát nội bộ trong tổ | 2 | 2 | 0 | x | x |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

| Mã số học phần | | Tên học phần | Khối lượng (tín chỉ) | | | Định hướng ứng dụng | Định hướng nghiên cứu |
|----------------|--------------------------------|---|----------------------|----|------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Phân chữ | Phân số | | Tổng số | LT | TH, TN, TL | | |
| | | chức | | | | | |
| | 2. Các học phần tự chọn | | | | | 12 (chọn 6 học phần) | 18 (chọn 9 học phần) |
| | a. Tự chọn cơ sở ngành | | | | | 2 | 2 |
| TCQL | 509 | Kinh tế học nâng cao | 2 | 2 | 0 | x | x |
| TCCP | 510 | Quản trị và kiểm soát chi phí | 2 | 2 | 0 | (*) | (*) |
| | b. Tự chọn chuyên ngành | | | | | 10 | 16 |
| TCTO | 511 | Toán tài chính | 2 | 2 | 0 | (*) | x |
| TCBC | 512 | Phân tích báo cáo tài chính nâng cao | 2 | 2 | 0 | x | x |
| TCPT | 513 | Phân tích tài chính & đầu tư | 2 | 2 | 0 | x | x |
| TCCL | 514 | Quản trị chiến lược nâng cao | 2 | 2 | 0 | x | x |
| TCTM | 515 | Quản trị ngân hàng thương mại | 2 | 2 | 0 | (*) | (*) |
| TCTD | 516 | Định giá doanh nghiệp | 2 | 2 | 0 | (*) | x |
| TCQO | 517 | Tài chính quốc tế nâng cao | 2 | 2 | 0 | (*) | (*) |
| TCDA | 518 | Quản lý dự án nâng cao | 2 | 2 | 0 | (*) | (*) |
| TCHD | 519 | Phân tích hoạt động kinh doanh nâng cao | 2 | 2 | 0 | x | x |
| TCKH | 520 | Kế hoạch và ngân sách doanh nghiệp | 2 | 2 | 0 | (*) | (*) |
| TCNB | 521 | Kiểm toán nội bộ trong tổ chức | 2 | 2 | 0 | (*) | (*) |
| TCDD | 522 | Đạo đức nghề nghiệp tài chính | 2 | 2 | 0 | x | x |
| TCLD | 523 | Lãnh đạo trong tổ chức | 2 | 2 | 0 | (*) | (*) |
| TCCD | 524 | Chuyên đề tài chính | 2 | 2 | 0 | (*) | x |
| | 3. Luận văn | | | | | 30 | 36 |
| | Tổng cộng | | | | | 60 | 72 |

7. Hồ sơ dự thi (theo mẫu, xếp theo thứ tự)

- Đơn đăng ký dự thi;
- Bản sao văn bằng tốt nghiệp và bảng điểm (công chứng), các chứng chỉ đã bổ sung kiến thức (nếu có). Thí sinh học liên thông phải nộp thêm Bảng và Bảng điểm các bậc học trước đại học. Thí sinh đăng ký dự thi theo văn bằng 2 phải nộp thêm Bảng và Bảng điểm văn bằng 1. Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở đào tạo nước ngoài

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

cấp phải nộp thêm Bản xác nhận văn bằng đại học của Cục Khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục;

- Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan hoặc chính quyền địa phương;
- Giấy chứng nhận đủ sức khỏe (của Bệnh viện đa khoa);
- Các giấy tờ thuộc diện ưu tiên (nếu có);
- 01 ảnh hồ sơ cỡ 3 x 4 cm.